

Kategorie	délka tratě	převýšení	počet kontrol
D10C	2,1	50	7
D10N	2,1	55	6
D12C	3,2	85	9
D14C	4,2	100	11
D16C	4,6	115	11
D18C	5,1	145	9
D21C	6,7	190	13
D35C	5,5	160	9
D45C	4,4	120	10
D55C	3,3	90	8
H10C	2,2	50	7
H10N	2,1	60	6
H12C	3,3	105	8
H14C	4,7	155	11
H16C	5	170	12
H18C	6,2	190	11
H21C	10,6	305	20
H35C	8,2	240	16
H45C	6,6	225	13
H55C	5,3	170	11
H65C	4,1	125	9
HDR	1,8	55	6
P3	2,9	95	8
P5	5,1	175	11